

# **Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

# Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 33      |

# Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Công ty có trụ sở chính tại số 115 Phố Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                     |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Trương Thoại Nhân | Chủ tịch   | bổ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2020    |
| Ông Nguyễn Thành Linh | Chủ tịch   | miễn nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2020  |
| Bà Võ Kim Huệ         | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Đức Thắng  | Thành viên |                                     |
| Ông Trần Anh Tuấn     | Thành viên | bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Nguyễn Văn Thảo   | Thành viên | miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                                       |
|-----------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thắng  | Tổng Giám Đốc                         |
| Ông Trương Thoại Nhân | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| Ông Vũ Tam Khôi       | Phó Tổng Giám đốc                     |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Nguyễn Đức Thắng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu tố với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.**

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61519107/21258643

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THÀNH TÍCH VÀ THÀNH QUẢ

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2019.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>168.965.821.522</b> | <b>118.510.987.627</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                                  | <b>4</b>    | <b>5.221.974.551</b>   | <b>5.407.596.998</b>   |
| 111        | 1. Tiền   |             | 5.221.974.551          | 5.407.596.998          |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          |             | <b>109.682.015.472</b> | <b>70.827.175.861</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5.1         | 108.388.553.351        | 68.855.408.466         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 5.2         | 1.596.939.518          | 1.910.091.092          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 6           | 1.162.366.873          | 1.487.491.642          |
| 137        | 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.1         | (1.465.844.270)        | (1.425.815.339)        |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                        | <b>7</b>    | <b>52.909.160.354</b>  | <b>40.577.460.521</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 53.869.820.303         | 40.775.312.735         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (960.659.949)          | (197.852.214)          |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>1.152.671.145</b>   | <b>1.698.754.247</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 10          | 58.154.169             | -                      |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      |             | 672.478.406            | 1.164.679.961          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 12          | 422.038.570            | 534.074.286            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>12.380.158.439</b>  | <b>12.425.912.817</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>90.000.000</b>      | <b>-</b>               |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn khác                        |             | 90.000.000             | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>9.516.647.661</b>   | <b>8.684.053.826</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 8           | 9.516.647.661          | 8.668.623.723          |
| 222        | Nguyên giá                                      |             | 31.952.000.669         | 29.496.900.669         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                         |             | (22.435.353.008)       | (20.828.276.946)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 9           | -                      | 15.430.103             |
| 228        | Nguyên giá                                      |             | 210.000.000            | 210.000.000            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (210.000.000)          | (194.569.897)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>321.818.182</b>     | <b>1.434.000.000</b>   |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 321.818.182            | 1.434.000.000          |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>2.451.692.596</b>   | <b>2.307.858.991</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 10          | 2.451.692.596          | 2.307.858.991          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>181.345.979.961</b> | <b>130.936.900.444</b> |

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>159.827.681.629</b> | <b>109.465.847.120</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>157.785.631.629</b> | <b>107.914.027.120</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 11.1        | 136.871.156.782        | 77.152.346.647         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 11.2        | 2.423.162.532          | 4.501.721.316          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 12          | 71.991.321             | 122.833.238            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 2.217.858.575          | 1.083.892.166          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  |             | 94.104.832             | 250.080.195            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          |             | -                      | 2.597.143.677          |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 13          | 6.626.038.970          | 7.195.773.322          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 14          | 9.142.377.816          | 13.888.699.758         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 15          | 338.940.801            | 1.121.536.801          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>2.042.050.000</b>   | <b>1.551.820.000</b>   |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 14          | 2.042.050.000          | 1.551.820.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>21.518.298.332</b>  | <b>21.471.053.324</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>16</b>   | <b>21.518.298.332</b>  | <b>21.471.053.324</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 17.500.000.000         | 17.500.000.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết                        |             | 17.500.000.000         | 17.500.000.000         |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ   |             | (350.880.000)          | (238.680.000)          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 898.744.210            | 898.744.210            |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 3.470.434.122          | 3.310.989.114          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 3.310.989.114          | 3.108.454.173          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 159.445.008            | 202.534.941            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>181.345.979.961</b> | <b>130.936.900.444</b> |



Trương Thoại Nhân  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020



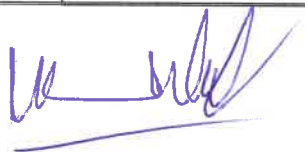
Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 17.1        | 338.411.828.495   | 261.899.276.775   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 17.1        | (94.276.364)      | (5.895.746.256)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.1        | 338.317.552.131   | 256.003.530.519   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 18          | (306.985.325.462) | (226.700.966.771) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 31.332.226.669    | 29.302.563.748    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 17.2        | 230.419.994       | 196.417.092       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 19          | (4.310.321.107)   | (3.783.954.442)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (1.452.201.700)   | (1.469.850.616)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 20          | (12.362.472.567)  | (9.299.347.848)   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 20          | (14.883.133.606)  | (16.259.895.996)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 6.719.383         | 155.782.554       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 603.967.656       | 242.440.669       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (246.624.901)     | (91.349.649)      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 357.342.755       | 151.091.020       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 364.062.138       | 306.873.574       |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 22          | (204.617.130)     | (104.338.633)     |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 159.445.008       | 202.534.941       |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 25          | 92                | 117               |
| 71    | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 25          | 92                | 117               |



Trương Thoại Nhân  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC  
TRUNG ƯƠNG 3  
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                        |                        |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>364.062.138</b>     | <b>306.873.574</b>     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                        |                        |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                 | 8,9         | 1.622.506.165          | 1.457.858.177          |
| 03        | Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)  |             | 802.836.666            | (19.570.300)           |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 3.317.770              | 47.493.283             |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (49.489.939)           | (112.263.560)          |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 19          | 1.452.201.700          | 1.469.850.616          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>4.195.434.500</b>   | <b>3.150.241.790</b>   |
| 09        | (Tăng)/giảm các khoản phải thu   |             | (38.380.631.271)       | 18.536.930.875         |
| 10        | (Tăng)/giảm hàng tồn kho   |             | (13.094.507.568)       | 4.922.006.137          |
| 11        | Tăng/(giảm) các khoản phải trả   |             | 55.343.837.962         | (27.376.925.482)       |
| 12        | Tăng chi phí trả trước   |             | (201.987.774)          | (79.167.107)           |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (1.480.904.337)        | (1.492.667.226)        |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 12          | (188.459.833)          | (625.278.868)          |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (782.596.000)          | (76.200.168)           |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                   |             | <b>5.410.185.679</b>   | <b>(3.041.060.049)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                        |                        |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định  |             | (1.274.004.000)        | (3.670.345.454)        |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác             |             | -                      | 141.545.455            |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi   |             | 49.489.939             | 62.981.997             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(1.224.514.061)</b> | <b>(3.465.818.002)</b> |

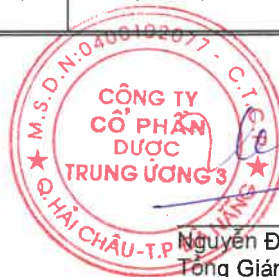
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|-------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                        |                         |
| 32    | Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành     | 16.1        | (112.200.000)          | (71.400.000)            |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                      |             | 41.852.677.701         | 38.460.087.699          |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                     |             | (46.108.769.643)       | (44.374.525.275)        |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 |             | (8.550.000)            | (532.890.000)           |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính   |             | <b>(4.376.841.942)</b> | <b>(6.518.727.576)</b>  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | <b>(191.170.324)</b>   | <b>(13.025.605.627)</b> |
| 60    | Tiền đầu năm  |             | <b>5.407.596.998</b>   | <b>18.432.308.812</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 5.547.877              | 893.813                 |
| 70    | Tiền cuối năm   | 4           | <b>5.221.974.551</b>   | <b>5.407.596.998</b>    |



Trương Thoại Nhân  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc) như sau:

- ▶ Chi nhánh tại Hà Nội: Số 95 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội;
- ▶ Chi nhánh tại Hà Nội: nhà C3, số 15 Đông Quan, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, Hà Nội;
- ▶ Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: 91 đường số 3, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 146 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 156).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải    | 8 - 10 năm  |
| Phần mềm máy tính      | 2 năm       |

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.11 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|--------------------|-------------------------|----------------------|
|                    | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>    |
| Tiền mặt           | 926.302.209             | 98.871.292           |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.295.672.342           | 5.308.725.706        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>5.221.974.551</b>    | <b>5.407.596.998</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Đơn vị tính: VND       |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Phải thu từ khách hàng                               | 108.388.553.351        | 68.171.004.384        |
| Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thành Công                | 47.021.130.407         | 27.546.285.132        |
| Bệnh viện Ung Bướu Thành phố Hồ Chí Minh             | 9.922.966.975          | 4.732.866.974         |
| Công ty Cổ Phần Dược TIPHARCO                        | 6.923.664.000          | -                     |
| Bệnh viện Truyền máu, Huyết học                      | 5.367.906.000          | 665.000.000           |
| Công ty Cổ Phần US Pharma USA                        | 4.572.098.002          | -                     |
| Bệnh viện quân đội 108                               | 4.287.602.211          | 3.142.172.312         |
| Bệnh viện Trung ương Huế                             | 3.563.100.000          | 569.600.000           |
| Bệnh viện Nhi Trung ương                             | 3.562.768.001          | -                     |
| Viện Huyết học - Truyền máu Trung Ương               | 3.134.411.001          | 7.858.747.001         |
| Công ty Cổ Phần Dược AM VI                           | 2.744.176.347          | -                     |
| Bệnh viện Chợ Rẫy                                    | 1.975.050.010          | 5.383.940.002         |
| Bệnh viện Bạch Mai                                   | 1.486.185.618          | -                     |
| Bệnh viện K  | 1.395.584.000          | 644.760.000           |
| Viện mắt Trung ương                                  | 1.229.924.502          | -                     |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                   | 11.201.986.277         | 17.627.632.963        |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 23) | -                      | 684.404.082           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>108.388.553.351</b> | <b>68.855.408.466</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                            | (1.465.844.270)        | (1.425.815.339)       |

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Đơn vị tính: VND     |                      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghệ Trung Nam | 573.100.000          | 1.233.270.000        |
| Công ty TNHH Kiến Khang Phát              | 307.000.000          | -                    |
| Công ty TNHH Pharmaunity                  | 290.869.548          | 290.869.548          |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp Công Nghệ Hà My | -                    | 127.215.000          |
| Các nhà cung cấp khác                     | 425.969.970          | 258.736.544          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>1.596.939.518</b> | <b>1.910.091.092</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                   | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                   | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>           |
| Ký cược, ký quỹ   | 836.000.247                 | 945.763.396                 |
| Các khoản tạm ứng | 320.550.262                 | 170.207.969                 |
| Phải thu khác     | 5.816.364                   | 371.520.277                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>1.162.366.873</u></b> | <b><u>1.487.491.642</u></b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                             |                              |                             |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                     | <i>Số cuối năm</i>           |                             | <i>Số đầu năm</i>            |                             |
|                                     | <i>Giá gốc</i>               | <i>Dự phòng</i>             | <i>Giá gốc</i>               | <i>Dự phòng</i>             |
| Hàng hóa                            | 27.250.731.440               | -                           | 16.743.289.454               | -                           |
| Nguyên vật liệu                     | 7.802.157.875                | -                           | 17.145.310.434               | -                           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.650.813.130                | -                           | 160.344.027                  | -                           |
| Thành phẩm                          | 5.788.906.460                | (960.659.949)               | 6.093.267.910                | (197.852.214)               |
| Hàng mua đang đi đường              | 5.723.872.000                | -                           | -                            | -                           |
| Công cụ, dụng cụ                    | 653.339.398                  | -                           | 633.100.910                  | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>53.869.820.303</u></b> | <b><u>(960.659.949)</u></b> | <b><u>40.775.312.735</u></b> | <b><u>(197.852.214)</u></b> |

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                    |
|--|-------------------------|--------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>   |
| Số đầu năm                                   | 197.852.214             | 994.449.505        |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm           | 762.807.735             | -                  |
| Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm | -                       | (796.597.291)      |
| Số cuối năm                                  | <u>960.659.949</u>      | <u>197.852.214</u> |

## Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                        |                   |                     |                  |
| Số đầu năm                      | 11.262.791.240         | 15.926.945.793    | 2.307.163.636       | 29.496.900.669   |
| Mua trong năm                   | -                      | 1.301.100.000     | -                   | 1.301.100.000    |
| Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                      | 1.154.000.000     | -                   | 1.154.000.000    |
| Số cuối năm                     | 11.262.791.240         | 18.382.045.793    | 2.307.163.636       | 31.952.000.669   |
| <b>Trong đó:</b>                |                        |                   |                     |                  |
| Đã khấu hao hết                 | 932.830.357            | 9.585.858.711     | 748.581.934         | 11.267.271.002   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                        |                   |                     |                  |
| Số đầu năm                      | 7.306.150.663          | 12.131.306.063    | 1.390.820.220       | 20.828.276.946   |
| Khấu hao trong năm              | 452.354.529            | 1.021.366.282     | 133.355.251         | 1.607.076.062    |
| Số cuối năm                     | 7.758.505.192          | 13.152.672.345    | 1.524.175.471       | 22.435.353.008   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                        |                   |                     |                  |
| Số đầu năm                      | 3.956.640.577          | 3.795.639.730     | 916.343.416         | 8.668.623.723    |
| Số cuối năm                     | 3.504.286.048          | 5.229.373.448     | 782.988.165         | 9.516.647.661    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định có giá trị còn lại là 4.791 triệu VND (31/12/2018: 6.709 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phần mềm  
máy tính*

**Nguyên giá:**

Số dư đầu năm, cuối năm 210.000.000

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số dư đầu năm 194.569.897

Hao mòn trong năm 15.430.103

Số dư cuối năm 210.000.000

**Giá trị còn lại:**

Số dư đầu năm 15.430.103

Số dư cuối năm -

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

*Số cuối năm*

*Số đầu năm*

**Ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn khác 58.154.169 -

**TỔNG CỘNG**

58.154.169 -

**Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng 298.190.060 69.205.186

Chi phí trả trước về thuê hoạt động 60.000.000 55.000.000

Chi phí trả trước dài hạn khác 2.093.502.536 2.183.653.805

**TỔNG CỘNG**

2.451.692.596 2.307.858.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm            |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| MDC Marketing Services Sdn Bhd                  | 62.893.988.580         | 62.893.988.580         | 32.614.459.759        | 32.614.459.759        |
| Growena Impex Company                           | 19.805.299.951         | 19.805.299.951         | 5.572.416.825         | 5.572.416.825         |
| Medac Gesellschaft Fur Klinische Spezialprapara | 16.625.799.723         | 16.625.799.723         | 2.008.324.320         | 2.008.324.320         |
| Neovii Biotech Gmbh                             | 7.521.282.825          | 7.521.282.825          | -                     | -                     |
| Stragen Pharma Sa                               | 859.012.587            | 859.012.587            | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Hoài Phương    | -                      | -                      | 4.553.790.250         | 4.553.790.250         |
| Công ty TNHH Dược Việt Pháp                     | -                      | -                      | 3.105.620.643         | 3.105.620.643         |
| Orphan Europe Sarl                              | -                      | -                      | 13.878.932.550        | 13.878.932.550        |
| Sinobright Pharma Co., Ltd                      | -                      | -                      | 3.811.973.000         | 3.811.973.000         |
| Các nhà cung cấp khác                           | 29.165.773.116         | 29.165.773.116         | 11.606.829.300        | 11.606.829.300        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>136.871.156.782</b> | <b>136.871.156.782</b> | <b>77.152.346.647</b> | <b>77.152.346.647</b> |

**11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối năm                 | Số đầu năm           |
|---|-----------------------------|----------------------|
|   | Các bên khác trả tiền trước | 1.509.171.361        |
| Văn Phòng Thường Trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn - Bộ Y Tế | 1.061.905.596               | -                    |
| Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị y tế Đông Nam Á                                       | 118.125.000                 | -                    |
| Công ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife   | 111.000.000                 | -                    |
| Công ty TNHH Dược Long Xuyên  | -                           | 1.051.247.830        |
| Công ty TNHH Thương Mại Dược Quốc Tế Thiên Đan  | -                           | 1.352.877.650        |
| Các khoản trả trước ngắn hạn khác   | 218.140.765                 | 2.097.595.836        |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 23)                                  | 913.991.171                 | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2.423.162.532</b>        | <b>4.501.721.316</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                                      | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm     | Số cuối năm        |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Phải nộp</b>                      |                    |                       |                         |                    |
| Thuế giá trị gia tăng                | 122.833.238        | 640.489.500           | (763.322.738)           | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | -                  | 156.108.014           | (103.560.657)           | 52.547.357         |
| Thuế thu nhập cá nhân                | -                  | 321.675.220           | (302.231.256)           | 19.443.964         |
| Thuế nhà đất                         | -                  | 22.420.348            | (22.420.348)            | -                  |
| Tiền thuê đất                        | -                  | 984.309.928           | (984.309.928)           | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>122.833.238</b> | <b>2.125.003.010</b>  | <b>(2.175.844.927)</b>  | <b>71.991.321</b>  |
|                                      | Số đầu năm         | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm     | Số cuối năm        |
| <b>Phải thu</b>                      |                    |                       |                         |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 383.810.854        | 84.899.176            | (48.509.116)            | 420.200.914        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 98.092.597         | 164.464.874           | (260.719.815)           | 1.837.656          |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 45.069.101         | 32.085.831.383        | (32.130.900.484)        | -                  |
| Thuế khác                            | 7.101.734          | 4.051.767.186         | (4.058.868.920)         | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>534.074.286</b> | <b>36.386.962.619</b> | <b>(36.498.998.335)</b> | <b>422.038.570</b> |

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả khác cho các bên khác                                   | 3.021.741.025        | 2.433.323.322        |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp                               | 61.362.133           | 96.363.665           |
| Kinh phí công đoàn   | 46.611.326           | 48.236.958           |
| Phải trả cá nhân chi hộ  | -                    | 1.980.000.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                | 2.913.767.566        | 308.722.699          |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23) | 3.604.297.945        | 4.762.450.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>6.626.038.970</b> | <b>7.195.773.322</b> |



## Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                         | Đơn vị tính: VND      |                       |                        |                         |                       |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Số đầu năm            |                       | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm           |                       |
|                         | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                    | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>     |                       |                       |                        |                         |                       |                       |
| Vay ngân hàng           | 10.601.049.758        | 10.601.049.758        | 26.549.647.701         | (32.980.519.643)        | 4.170.177.816         | 4.170.177.816         |
| Vay cá nhân             | 2.873.000.000         | 2.873.000.000         | 14.160.000.000         | (12.643.000.000)        | 4.390.000.000         | 4.390.000.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 414.650.000           | 414.650.000           | 652.800.000            | (485.250.000)           | 582.200.000           | 582.200.000           |
|                         | <b>13.888.699.758</b> | <b>13.888.699.758</b> | <b>41.362.447.701</b>  | <b>(46.108.769.643)</b> | <b>9.142.377.816</b>  | <b>9.142.377.816</b>  |
| <b>Vay dài hạn</b>      |                       |                       |                        |                         |                       |                       |
| Vay ngân hàng           | 1.551.820.000         | 1.551.820.000         | 1.143.030.000          | (652.800.000)           | 2.042.050.000         | 2.042.050.000         |
|                         | <b>1.551.820.000</b>  | <b>1.551.820.000</b>  | <b>1.143.030.000</b>   | <b>(652.800.000)</b>    | <b>2.042.050.000</b>  | <b>2.042.050.000</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>15.440.519.758</b> | <b>15.440.519.758</b> | <b>42.505.477.701</b>  | <b>(46.761.569.643)</b> | <b>11.184.427.816</b> | <b>11.184.427.816</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng  | Số cuối năm<br>VND   | Kỳ hạn trả<br>gốc và lãi                                    | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo  |
|--|----------------------|---|-------------------|--|
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam – Chi nhánh<br>Đà Nẵng | 4.170.177.816        | Từ ngày 13 tháng 4<br>đến ngày 8 tháng 6<br>năm 2020        | 7,2               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc và<br>máy móc thiết bị<br>tại trụ sở chính<br>(Thuyết minh số 8) |
| Vay cá nhân  | 4.390.000.000        | Thanh toán gốc khi có<br>yêu cầu. Lãi vay trả<br>hàng tháng | 12                | Tín chấp   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>8.560.177.816</b> |   |                   |  |

**14.2 Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng  | Số cuối năm<br>VND | Kỳ hạn trả<br>gốc và lãi                             | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo  |
|--|--------------------|--|-------------------|--|
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam – Chi nhánh<br>Đà Nẵng | 2.624.250.000      | Thanh toán hàng quý<br>trong vòng 20 kỳ liên<br>tiếp | 10                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc và<br>máy móc thiết bị<br>tại trụ sở chính<br>(Thuyết minh số 8) |

Trong đó:

|                            |               |
|----------------------------|---------------|
| Vay dài hạn<br>đến hạn trả | 582.200.000   |
| Vay dài hạn                | 2.042.050.000 |

**15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|   | Đơn vị tính: VND   |                      |
|---|--------------------|----------------------|
|   | Năm nay            | Năm trước            |
| Số đầu năm                                | 1.121.536.801      | 1.121.536.801        |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh số 16.1) | -                  | 76.200.168           |
| Sử dụng trong năm                         | (782.596.000)      | (76.200.168)         |
| <b>Số cuối năm</b>                        | <b>338.940.801</b> | <b>1.121.536.801</b> |

## Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 16.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|----------------------------------|------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Năm trước</b>                 |                        |               |                       |                                   |                 |
| Số dư đầu năm                    | 17.500.000.000         | (167.280.000) | 898.744.210           | 4.741.294.341                     | 22.972.758.551  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm      | -                      | -             | -                     | 202.534.941                       | 202.534.941     |
| - Mua cổ phiếu quỹ               | -                      | (71.400.000)  | -                     | -                                 | (71.400.000)    |
| - Cổ tức                         | -                      | -             | -                     | (1.556.640.000)                   | (1.556.640.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                      | -             | -                     | (76.200.168)                      | (76.200.168)    |
| Số dư cuối năm                   | 17.500.000.000         | (238.680.000) | 898.744.210           | 3.310.989.114                     | 21.471.053.324  |
| <b>Năm nay</b>                   |                        |               |                       |                                   |                 |
| Số dư đầu năm                    | 17.500.000.000         | (238.680.000) | 898.744.210           | 3.310.989.114                     | 21.471.053.324  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm      | -                      | -             | -                     | 159.445.008                       | 159.445.008     |
| - Mua cổ phiếu quỹ               | -                      | (112.200.000) | -                     | -                                 | (112.200.000)   |
| Số dư cuối năm                   | 17.500.000.000         | (350.880.000) | 898.744.210           | 3.470.434.122                     | 21.518.298.332  |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Số cuối năm      |                  |                 | Số đầu năm       |                  |                 |
|---|------------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|
|   | Tổng số          | Cổ phiếu thường  | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số          | Cổ phiếu thường  | Cổ phiếu ưu đãi |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA | 1.137.500        | 1.137.500        | -               | 1.137.500        | 1.137.500        | -               |
| Cổ đông cá nhân   | 426.700          | 426.700          | -               | 426.700          | 426.700          | -               |
| Cổ phiếu quỹ  | (34.400)         | (34.400)         | -               | (23.400)         | (23.400)         | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.715.600</b> | <b>1.715.600</b> | <b>-</b>        | <b>1.726.600</b> | <b>1.726.600</b> | <b>-</b>        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

**16.3 Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm      |                       | Số đầu năm       |                       |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|  | Số lượng         | Giá trị (VND)         | Số lượng         | Giá trị (VND)         |
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>          | <b>1.750.000</b> | <b>17.500.000.000</b> | <b>1.750.000</b> | <b>17.500.000.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>  | <b>1.750.000</b> | <b>17.500.000.000</b> | <b>1.750.000</b> | <b>17.500.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1.750.000        | 17.500.000.000        | 1.750.000        | 17.500.000.000        |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                    | <b>34.400</b>    | <b>344.000.000</b>    | <b>23.400</b>    | <b>234.000.000</b>    |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 34.400           | 344.000.000           | 23.400           | 234.000.000           |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> | <b>1.715.600</b> | <b>17.156.000.000</b> | <b>1.726.600</b> | <b>17.266.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1.715.600        | 17.156.000.000        | 1.726.600        | 17.266.000.000        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU**

**17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| <b>Tổng doanh thu</b>   | <b>338.411.828.495</b>  | <b>261.899.276.775</b> |
| <i>Trong đó</i>   |                         |                        |
| Doanh thu bán hàng  | 331.624.682.845         | 255.134.480.678        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                    | 6.787.145.650           | 6.764.596.097          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                           | <b>(94.276.364)</b>     | <b>(5.895.746.256)</b> |
| Chiết khấu thương mại   | -                       | (15.418.933)           |
| Giảm giá hàng bán   | -                       | (4.543.906.315)        |
| Hàng bán bị trả lại   | (94.276.364)            | (1.336.421.008)        |
| <b>Doanh thu thuần</b>  | <b>338.317.552.131</b>  | <b>256.003.530.519</b> |
| <i>Trong đó:</i>  |                         |                        |
| Doanh thu đối với bên khác                                    | 329.135.999.653         | 254.950.650.737        |
| Doanh thu đối với bên liên quan<br><i>(Thuyết minh số 23)</i> | 9.181.552.478           | 1.052.879.782          |

**17.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                    |
|-----------------------|-------------------------|--------------------|
|                       | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 180.930.055             | 133.435.095        |
| Lãi tiền gửi          | 49.489.939              | 62.981.997         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>230.419.994</b>      | <b>196.417.092</b> |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--------------------------|-------------------------|------------------------|
|                          | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| Giá vốn hàng hóa         | 305.567.903.760         | 225.390.800.723        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.417.421.702           | 1.310.166.048          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>306.985.325.462</b>  | <b>226.700.966.771</b> |

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|----------------------|-------------------------|----------------------|
|                      | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.858.119.407           | 2.314.103.826        |
| Lãi tiền vay         | 1.452.201.700           | 1.469.850.616        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>4.310.321.107</b>    | <b>3.783.954.442</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                              |                              |
| - Chi phí nhân viên                 | 9.405.812.797                | 7.095.943.062                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.740.188.063                | 1.180.278.877                |
| - Chi phí vận chuyển                | 1.202.165.807                | 934.900.649                  |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ             | -                            | 16.833.330                   |
| - Chi phí khác                      | 14.305.900                   | 71.391.930                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>12.362.472.567</u></b> | <b><u>9.299.347.848</u></b>  |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                              |                              |
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 8.598.103.119                | 8.096.759.763                |
| - Thuế, phí, lệ phí                 | 1.343.233.276                | 1.612.063.398                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ             | 1.204.309.931                | 1.236.412.067                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 600.796.374                  | 742.404.382                  |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng         | 132.636.714                  | 178.633.782                  |
| - Chi phí khác                      | 3.004.054.192                | 4.393.622.604                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>14.883.133.606</u></b> | <b><u>16.259.895.966</u></b> |

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>              |
| Chi phí mua hàng hóa để bán | 282.956.130.703               | 186.291.018.264               |
| Chi phí nguyên vật liệu     | 39.097.892.623                | 31.339.951.885                |
| Chi phí nhân viên           | 22.909.766.779                | 19.707.682.207                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 6.152.198.754                 | 4.767.806.620                 |
| Chi phí khấu hao            | 1.622.506.165                 | 1.457.858.177                 |
| Chi phí khác                | 3.909.858.250                 | 6.685.142.931                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>356.648.353.274</u></b> | <b><u>250.249.460.084</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                    |
|----------------------------------|-------------------------|--------------------|
|                                  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành      | 176.056.474             | 104.338.633        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu | 28.560.656              | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>204.617.130</b>      | <b>104.338.633</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                    |
|--|-------------------------|--------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>364.062.138</b>      | <b>306.873.574</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty       | 72.812.428              | 61.374.715         |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                           |                         |                    |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ                            | 103.012.526             | 42.963.918         |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 28.560.656              | -                  |
| Điều chỉnh khác  | 231.520                 | -                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b>204.617.130</b>      | <b>104.338.633</b> |

**22.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

NS  
 VI  
 CH  
 H  
 KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>           |                    |                                  |                |                  |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i>              | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>        | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ         | Hoàn trả vốn hợp tác kinh doanh  | 1.000.000.000  | 2.500.000.000    |
|                                   |                    | Lãi hợp tác kinh doanh phải trả  | 184.684.930    | 238.700.000      |
|                                   |                    | Mua dịch vụ                      | 76.363.636     | 76.363.636       |
| Công ty Cổ phần Dược Ceteco USA   | Cổ đồng lớn        | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 9.181.552.478  | 1.052.879.782    |
|                                   |                    | Mua hàng hóa và dịch vụ          | -              | 423.192.778      |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                    |                           |                    |                    |
|---|--------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i>  |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i></b> |                    |                           |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Dược Ceteco USA                                     | Cổ đông lớn        | Phải thu khách hàng       | -                  | 684.404.082        |
|   |                    |                           | <b>-</b>           | <b>684.404.082</b> |

***Phải trả khác ngắn hạn của người bán (Thuyết minh số 13)***

|                                   |            |                                 |                      |                      |
|-----------------------------------|------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | Vốn hợp tác kinh doanh phải trả | 2.500.000.000        | 3.500.000.000        |
|                                   |            | Lãi hợp tác kinh doanh phải trả | 80.547.945           | 238.700.000          |
|                                   |            | Cổ tức phải trả                 | 1.023.750.000        | 1.023.750.000        |
|                                   |            |                                 | <b>3.604.297.945</b> | <b>4.762.450.000</b> |

***Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 11.2)***

|                                 |             |                          |                    |          |
|---------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------|----------|
| Công ty Cổ phần Dược Ceteco USA | Cổ đông lớn | Người mua trả tiền trước | 913.991.171        | -        |
|                                 |             |                          | <b>913.991.171</b> | <b>-</b> |

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                         |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>     |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 792.000.000          | 724.804.250          |
| Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám Đốc           | 831.796.000          | 912.450.889          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>1.623.796.000</b> | <b>1.637.255.139</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|------------------|-------------------------|-----------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>     |
| Đến 1 năm        | 1.510.160.108           | 1.714.160.108         |
| Trên 1 – 5 năm   | 4.223.089.892           | 4.463.089.892         |
| Trên 5 năm       | 22.255.605.581          | 23.525.765.689        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>27.988.855.581</b>   | <b>29.703.015.689</b> |

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                                      |
|---|-------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN   | 159.445.008             | 202.534.941                          |
| Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm (*)                                | -                       | -                                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>               | <b>159.445.008</b>      | <b>202.534.941</b>                   |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu        | 1.724.016               | 1.728.726                            |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>1.724.016</b>        | <b>1.728.726</b>                     |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |                         |                                      |
| - <i>Lãi cơ bản</i>   | 92                      | 117                                  |
| - <i>Lãi suy giảm</i>   | 92                      | 117                                  |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này để phản ánh quyết định không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

T.C. 100  
100  
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Trương Thoại Nhân  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

